

Mẫu CBTT-05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty:
Công ty Cổ phần
Chứng khoán Dầu khí

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 05.tháng 02.năm 2010.

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	644.229.821.714	1.017.438.378.066
1	Tiền	131.212.033.916	331.412.062.234
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	391.014.457.207	497.046.152.182
	- Chứng khoán tự doanh	251.754.717.043	16.621.397.780
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn	172.737.223.000	482.430.107.200
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(33.477.482.836)	(2.005.352.798)
3	Các khoản phải thu	117.139.825.208	180.191.913.096
4	Vật liệu, công cụ tồn kho	222.246.309	2.349.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.641.259.074	2.785.900.555
II	Tài sản dài hạn	89.339.881.429	68.386.901.159
1	Tài sản cố định	8.138.102.855	17.757.986.865
	- Tài sản cố định hữu hình	7.712.490.767	10.513.183.269
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	425.612.088	1.246.867.596
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	79.356.800.000	48.232.100.000
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.997.936.000
4	Tài sản dài hạn khác	1.844.978.574	2.396.814.294
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	733.569.703.143	1.085.825.279.225
IV	Nợ phải trả	446.633.814.488	664.460.348.566
1	Nợ ngắn hạn	446.633.814.488	664.460.348.566
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	286.935.888.655	421.364.930.659
1	Vốn góp ban đầu	150.000.000.000	150.000.000.000
2	Vốn bổ sung	137.250.000.000	247.250.000.000
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	89.469.210	2.539.278.577
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	733.569.703.143	1.085.825.279.225

Nb

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	153.760.926.414	87.294.114.121
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần	153.760.926.414	87.294.114.121
4	Thu lãi đầu tư	3.175.179.176	1.666.976.200
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	156.936.105.590	88.961.090.321
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	122.438.439.021	58.662.071.976
7	Lợi nhuận gộp	34.497.666.569	30.299.018.345
8	Chi phí quản lý	32.210.896.210	30.112.384.793
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.295.770.359	186.633.552
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	154.039.008	50.912.811
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	2.449.809.367	237.546.363
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	-725.369.809	-1.429.429.837
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
14	Lợi nhuận sau thuế	2.449.809.367	237.546.363
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	78.30	8.27
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	12,36% 87,64%	6,30% 93,70%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,88% 39,12%	61,19% 38,81%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,17 1,44	1,26 1,53
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,03% 0,27% 0,08%	0,23% 1,56% 0,58%

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Huy